FEICHUN SPECIAL CABLES · 飞纯特种电缆

TDS · CNRNR | 4 × 16 mm² | CHỐNG CHÁY | IEC 60332-1-2

Cáp điện cao su chống cháy CNRNR 4×16 mm²

Bảng thông số kỹ thuật (TDS) của cáp điện lực mềm 4 lõi, cách điện và vỏ bọc cao su, chống cháy lan, dùng cho thiết bị di động và lắp đặt công nghiệp

Mã tài liệu: **FC-TDS-CNRNR-2026-VN300** Phiên bản: **00** Ngày: **20.11.2026** Thị trường: **Việt Nam**

Số lượng: **300 m**

01 Phạm vi và ứng dụng

Cáp điện cao su chống cháy FeiChun CNRNR 4×16 mm² dùng để cấp điện cho máy móc, thiết bị di động và đường dây tạm thời trong nhà máy, công trường, kho bãi, bến cảng và khu vực khai thác. Cáp dùng cho hệ thống điện ba pha xoay chiều 50/60 Hz.

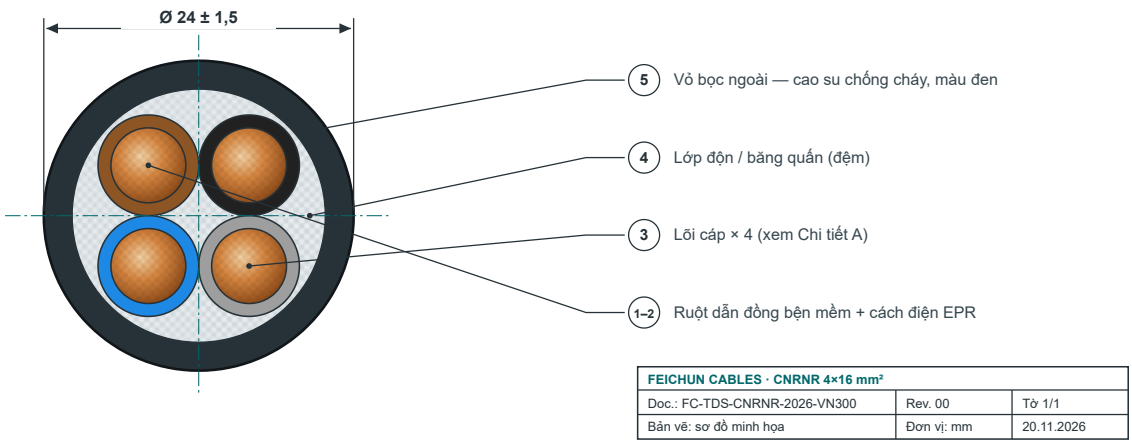
- 4 lõi dẫn điện bằng đồng bện mềm cấp 5, tiết diện 16 mm² mỗi lõi.
- Cách điện cao su EPR; vỏ bọc ngoài bằng cao su chịu tải nặng, **chống cháy lan**, chịu dầu, tia UV và ozone.
- Mềm dẻo, chịu uốn và kéo cuộn nhiều lần; phù hợp lắp đặt ngoài trời, môi trường ẩm và nhiệt đới.

ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH U_0/U	CẤU HÌNH
0,6/1 kV	**4 × 16 mm²**

ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI	KHỐI LƯỢNG
≈ 24 mm	**≈ 1 000 kg/km**

02 Cấu tạo cáp — mặt cắt ngang

Hình 1 · Mặt cắt ngang · CNRNR 4×16 mm² (bản vẽ tỷ lệ, 1 mm = 10 đơn vị)



Mục	Thành phần	Vật liệu / thiết kế
1	Ruột dẫn, 4 lõi	Đồng ủ mềm bện nhiều sợi nhỏ, cấp 5 (IEC 60228), 16 mm², Ø ≈ 5,8 mm
2	Cách điện	Cao su EPR (ethylene-propylene), chiều dày danh định 1,0 mm, chịu nhiệt 90 °C
3	Lõi cáp (đã xoắn)	4 lõi được phân biệt bằng màu, xoắn bước dài để tăng độ mềm dẻo
4	Lớp độn và băng quấn	Chất độn cao su / sợi PP trong các khe hở, băng quấn bên ngoài lõi
5	Vỏ bọc ngoài	Cao su chịu tải nặng kiểu CSP / PCP, chống cháy, chịu dầu / UV / ozone; màu đen; chiều dày danh định 2,0 mm

Lưu ý về ký hiệu. "CNRNR 4×16 mm²" được hiểu là cáp 4 lõi, tiết diện mỗi lõi 16 mm². Điện áp danh định 0,6/1 kV, vật liệu và kích thước trong tài liệu này là giá trị thiết kế tham khảo. Nếu khách hàng có bản vẽ hoặc tiêu chuẩn riêng, vui lòng gửi để chúng tôi xác nhận trước khi chốt đơn hàng.

03 Thông số cấu tạo và kích thước

Lớp	Chiều dày	Ø ngoài lớp
Ruột dẫn 16 mm² (cấp 5)	—	≈ 5,8 mm
Cách điện EPR	1,0 mm	≈ 7,8 mm
Bó 4 lõi (đường bao)	—	≈ 18,8 mm
Lớp độn / băng quấn	≈ 0,3 mm	≈ 19,4 mm
Vỏ bọc ngoài	2,0 mm	≈ 24,0 mm

Thông số	Giá trị (gần đúng)
Số lõi	4
Tiết diện danh định	16 mm² / lõi
Cấp ruột dẫn	Cấp 5, đồng mềm
Đường kính ngoài	24 ± 1,5 mm
Khối lượng cáp	≈ 1 000 kg/km
Khối lượng đồng	≈ 575 kg/km
Màu vỏ	Đen
Khối lượng tịnh, 300 m	≈ 300 kg

Kích thước và khối lượng là giá trị thiết kế; giá trị cuối cùng được xác nhận trong bản vẽ sản xuất và biên bản thử nghiệm xuất xưởng.

04 Đặc tính điện

Thông số điện	Giá trị
Điện áp danh định U_0/U	0,6/1 kV
Tần số	50 / 60 Hz
Điện áp thử xoay chiều, 5 phút	3,5 kV
Điện trở ruột dẫn 16 mm² ở 20 °C, tối đa	1,21 Ω/km
Điện trở cách điện ở 20 °C, tối thiểu	50 MΩ·km

Thông số nhiệt	Giá trị
Nhiệt độ ruột dẫn tối đa (liên tục)	+90 °C
Nhiệt độ ngắn mạch (tối đa 5 s)	+250 °C
Dòng điện cho phép, đặt trong không khí 30 °C	≈ 75 A
Dòng ngắn mạch cho phép, 1 s	≈ 2,3 kA

Hệ số hiệu chỉnh theo nhiệt độ môi trường

Nhiệt độ không khí, °C	20	30	40	50	60
Hệ số	1,07	1,00	0,91	0,82	0,71

05 Đặc tính cơ học và vận hành

Thông số	Giá trị
Nhiệt độ môi trường làm việc	−25 °C … +60 °C
Bán kính uốn tối thiểu (di động)	6 × D ≈ 145 mm
Bán kính uốn tối thiểu (cố định)	4 × D ≈ 100 mm
Lực kéo tối đa cho phép	15 N/mm² × 64 mm² Cu ≈ 0,96 kN
Chịu dầu, UV, ozone, độ ẩm	Có — dùng ngoài trời
Chống cháy lan	IEC 60332-1-2

Hướng dẫn lắp đặt. Không để cáp bị xoắn hoặc tạo vòng khi kéo / cuộn. Bán kính con lăn và tang cuốn phải lớn hơn bán kính uốn tối thiểu nêu trên. Đầu cáp phải được đấu nối bằng đầu cos và đầu nối phù hợp; giữ đầu cáp khô ráo khi chưa lắp.

06 Tiêu chuẩn và thử nghiệm

Tiêu chuẩn tham chiếu

- IEC 60228 — Ruột dẫn của cáp cách điện
- IEC 60811 — Phương pháp thử vật liệu cách điện và vỏ bọc
- IEC 60332-1-2 — Thử chống cháy lan
- IEC 60245-4 — Cáp cao su mềm (thiết kế tham chiếu)

Thử nghiệm thường xuyên (mỗi chiều dài)

- Kiểm tra cấu tạo và kích thước
- Điện trở ruột dẫn
- Thử điện áp xoay chiều 3,5 kV, 5 phút
- Điện trở cách điện

Biên bản thử nghiệm xuất xưởng được gửi kèm lô hàng. Có thể thực hiện thử nghiệm có chứng kiến của bên thứ ba theo yêu cầu, chi phí do Người mua chịu.

07 Ghi nhãn, đóng gói và giao hàng (300 m)

Thông số	Giá trị
Chiều dài / số cuộn	**300 m, giao theo cuộn gỗ xuất khẩu (chiều dài liên tục, +0 / +1 %)**
Khối lượng cả bì (tham khảo)	**≈ 0,4 t**
Ghi nhãn trên vỏ (mỗi 1 m)	**FEICHUN CNRNR 4x16mm2 FR 2026 + số mét**
Nhãn trên cuộn	**Nhà sản xuất, chủng loại, chiều dài, khối lượng cả bì / tịnh, số lô, chiều lăn**
Bảo vệ đầu cáp	**Nắp co nhiệt bịt hai đầu**

08 Bảo hành và nhận diện sản phẩm

Mục	Nội dung
Thương hiệu / xuất xứ	FeiChun (Anh Huy Phi Thuần – 安徽飞纯) · Sản xuất tại Trung Quốc
Giá hàng hóa	Giá xuất xưởng (EXW) Hợp Phì, Trung Quốc; chi tiết xem báo giá FC-QT-CNRNR-2026-VN300
Bảo hành	12 tháng kể từ ngày giao hàng, đối với lỗi không do sử dụng hoặc lắp đặt sai cách
Thời gian sản xuất	Khoảng 2–3 tuần sau khi xác nhận đơn hàng (sản xuất theo đơn)
Hỗ trợ kỹ thuật	Hỗ trợ trực tuyến về đấu nối và vận hành khi có yêu cầu

Người lập: Kỹ sư thiết kế	Kiểm tra: Phòng Kỹ thuật / QA	Phê duyệt: Giám đốc Kỹ thuật

ANHUI FEICHUN SPECIAL CABLE CO., LTD.

安徽飞纯特种电缆有限公司

Hợp Phì, tỉnh An Huy, Trung Quốc

Khu phát triển kinh tế kỹ thuật quốc gia

www.feichuncables.com

LIÊN HỆ

Kỹ thuật: Tech@feichuncables.com

Kinh doanh: zihao.yang@feichuncables.com

Zihao Yang, Giám đốc Kinh doanh

WhatsApp: +86 138 5512 3218

Quyền sở hữu trí tuệ. Tài liệu FC-TDS-CNRNR-2026-VN300 là tài sản của Anhui FeiChun Special Cable Co., Ltd. và chỉ được cung cấp cho khách hàng để đánh giá việc cung cấp hàng hóa này. Nghiêm cấm sao chép hoặc tiết lộ cho bên thứ ba khi chưa có văn bản đồng ý của FeiChun. Ký hiệu "CNRNR" là ký hiệu chủng loại chung, chỉ dùng để thể hiện sự tương đương về cấu tạo. Nhà sản xuất có quyền thay đổi thiết kế mà không làm giảm tính năng của sản phẩm. Mọi số liệu cần được xác nhận trong bản vẽ sản xuất được phê duyệt.